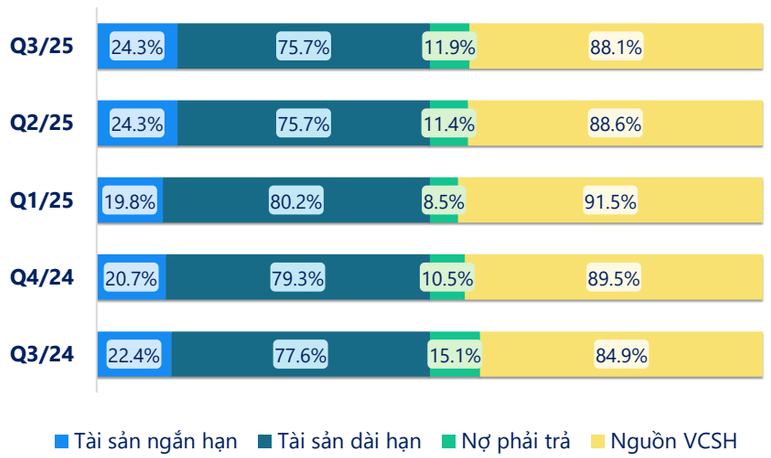
FireAnt

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,047
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
SL cổ phiếu LH	112,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,015
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,958
P/E	10.7
EPS	1,633

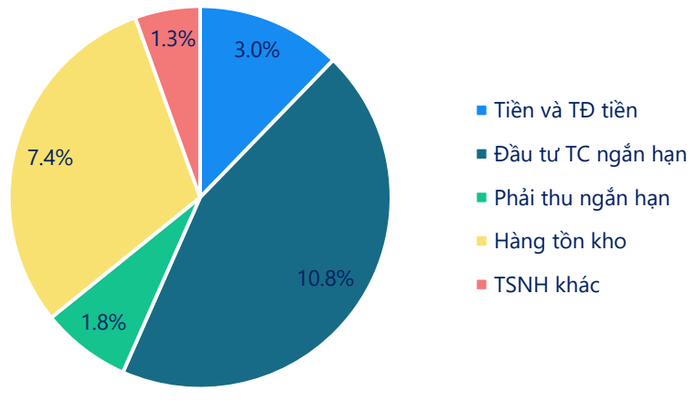
	YTD	1T	3T	6T
BRR	-6.4%	-3.3%	-8.8%	-21.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

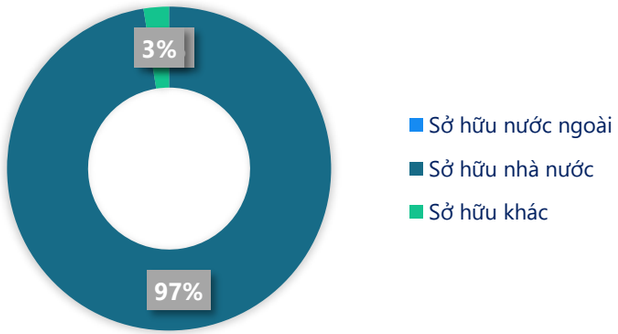
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

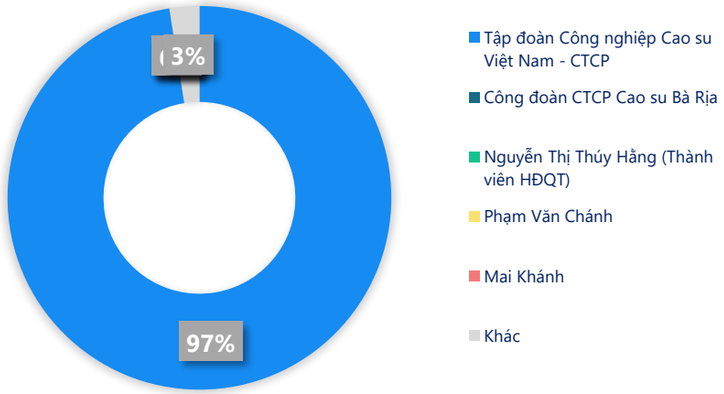
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



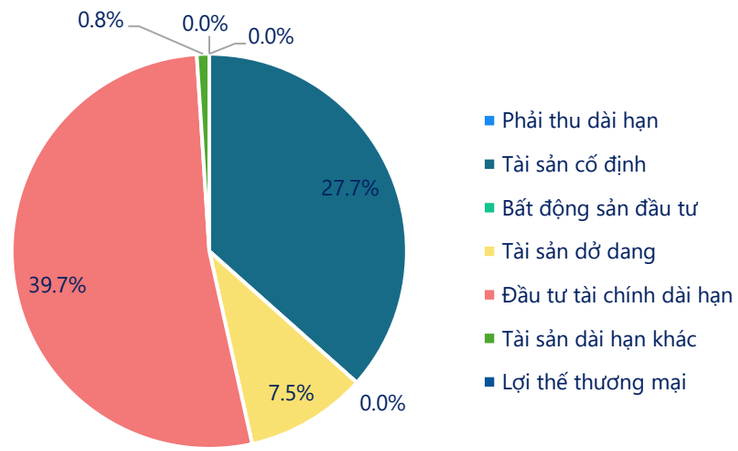
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



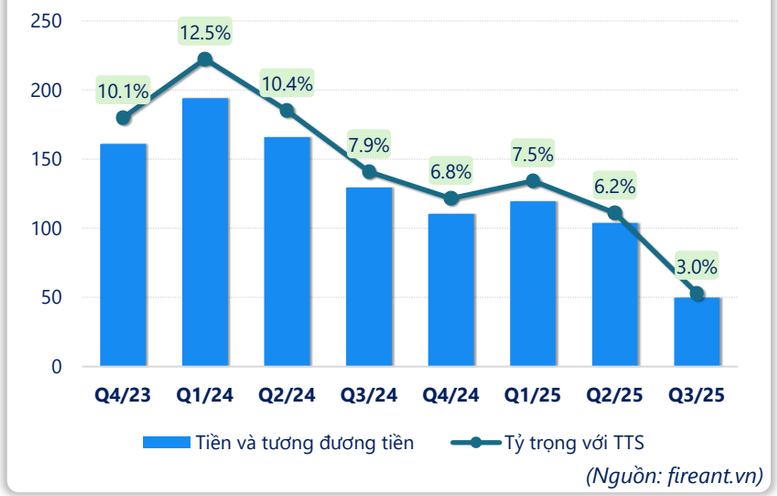
Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

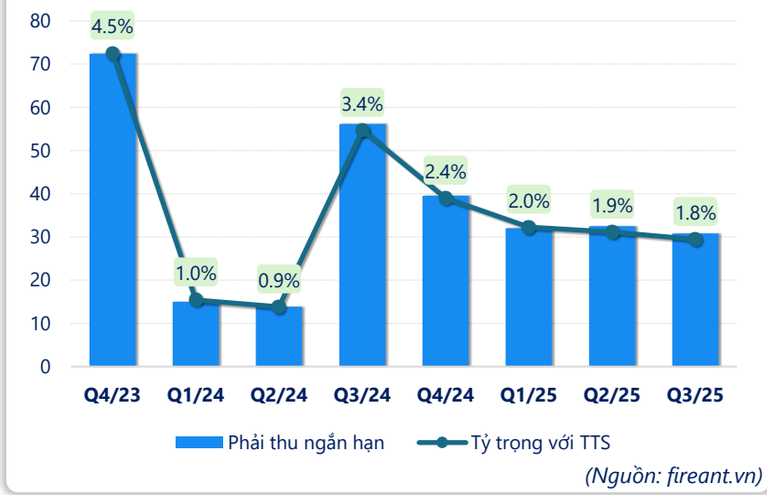
CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Tiền và tương đương tiền



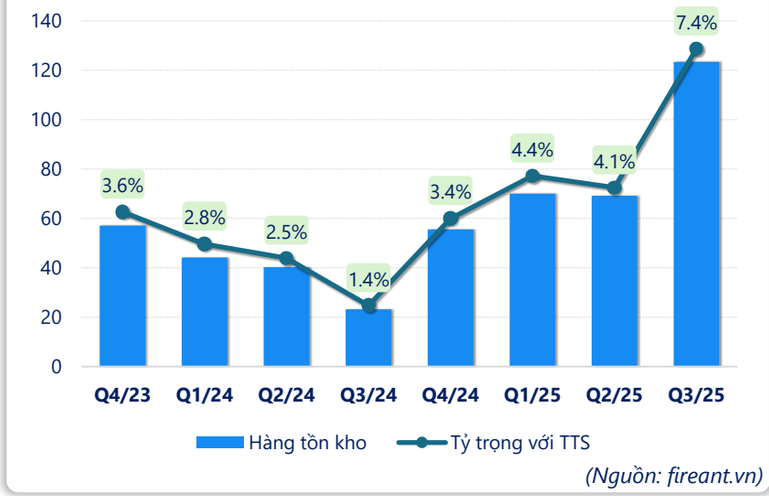
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



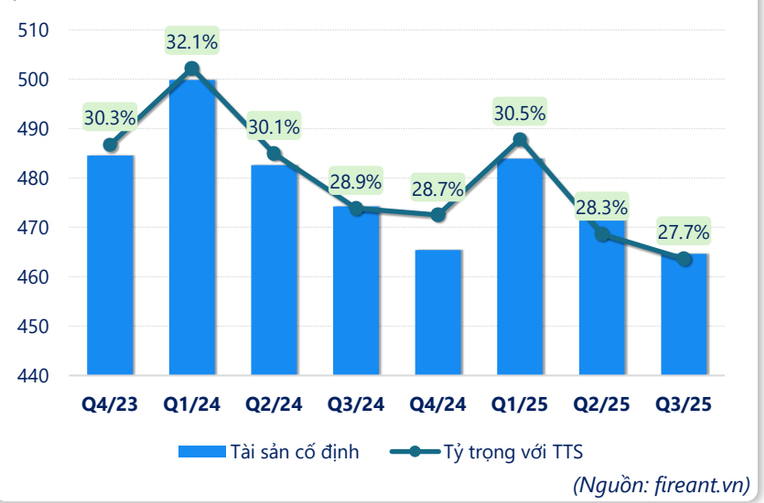
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



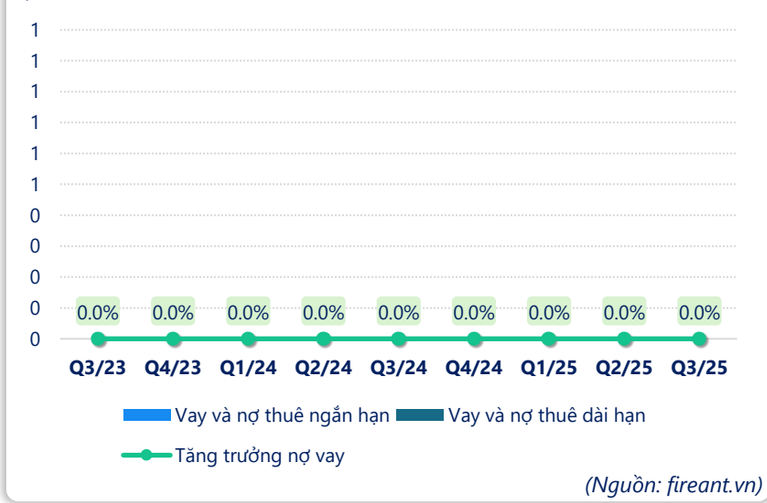
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



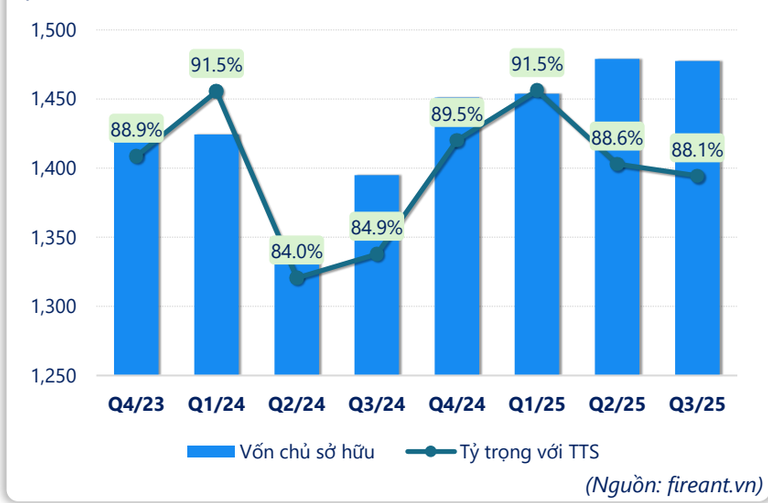
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

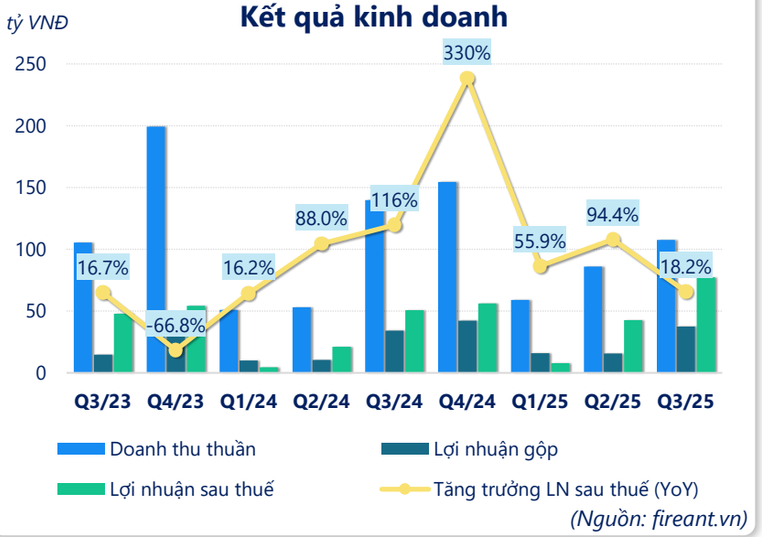


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

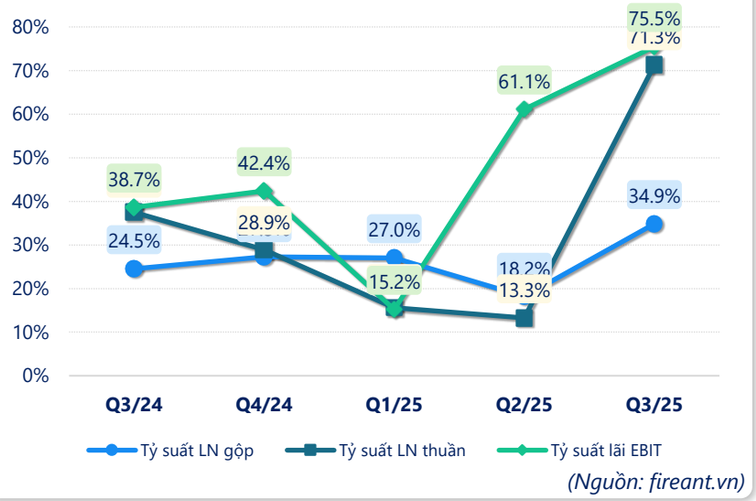
CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

Kết quả kinh doanh



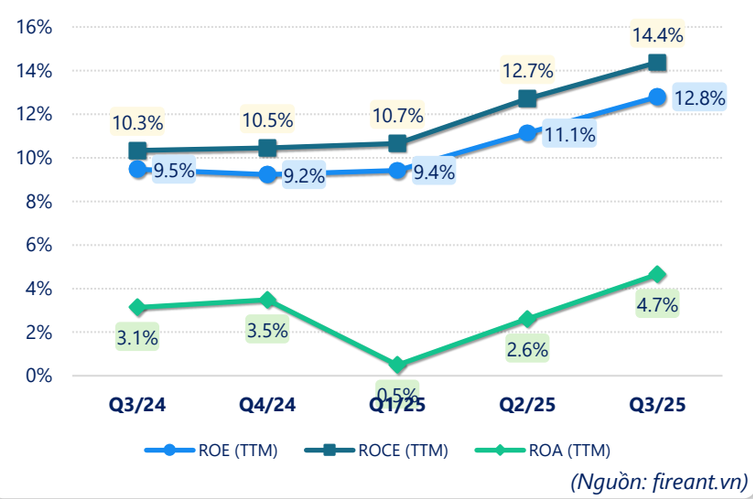
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



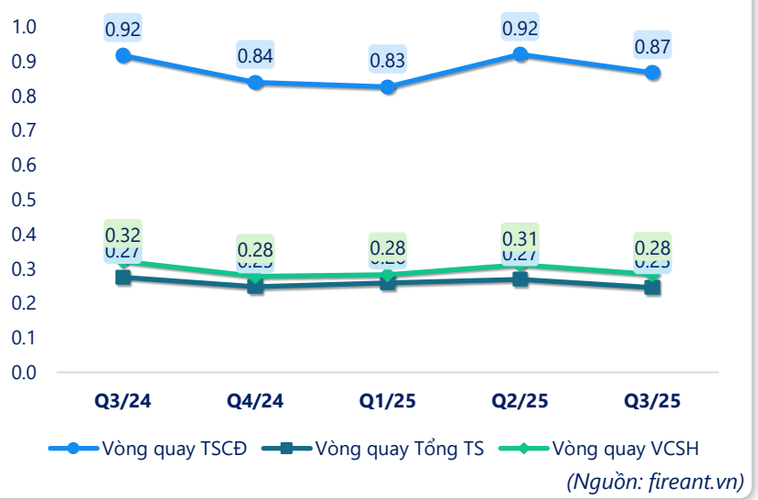
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



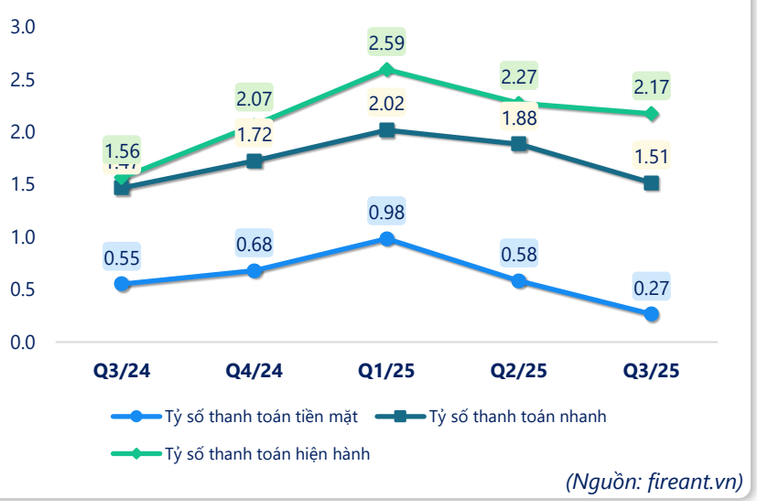
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



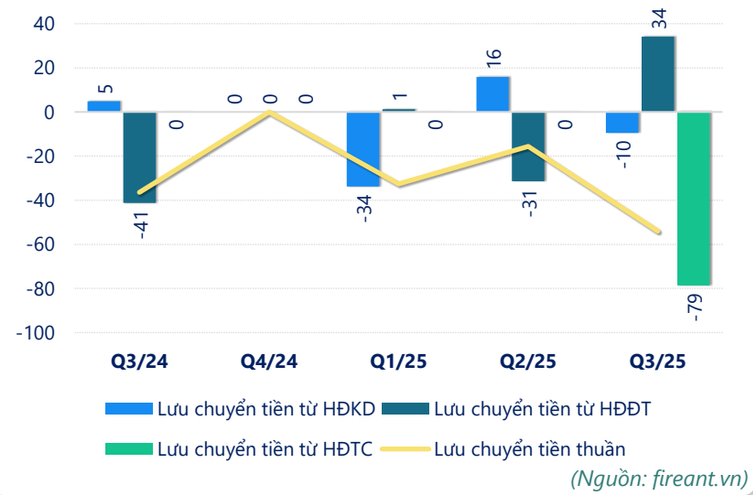
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cao su Bà Rịa (UPCOM: BRR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,677**	**1,619**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	407	336	21.3%
Tiền và tương đương tiền	49.9	152	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	181	87.0	108%
Phải thu ngắn hạn	30.8	39.5	-22.0%
Hàng tồn kho	123	55.1	124%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	2.10	969%
Tài sản dài hạn	**1,270**	**1,283**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	465	465	-0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	126	141	-10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	666	665	0.3%
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**12.3**	**4.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	200	173	15.7%
Nợ ngắn hạn	**187**	**160**	**17.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.22	8.22	-36.5%
Nợ dài hạn	12.3	13.1	-5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,477**	**1,446**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,477**	**1,446**	**2.2%**
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	140	154	59.0	86.0	108
Giá vốn hàng bán	105	112	43.0	70.4	70.1
Lợi nhuận gộp	34.3	42.1	16.0	15.7	37.5
Doanh thu HĐTC	28.4	10.2	1.04	3.88	47.5
Chi phí TC	0.44	-3.07	0.00	-1.76	0.07
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.27	1.64	1.22	2.09	1.31
Chi phí QLDN	7.56	9.13	6.58	7.79	6.93
LN thuần từ HĐKD	52.3	44.6	9.20	11.4	76.7
Lợi nhuận khác	1.64	20.9	-0.23	41.2	4.51
LN trước thuế	54.0	65.5	8.97	52.6	81.2
Lợi nhuận sau thuế	50.6	56.1	7.75	42.7	77.2
LNST của CĐ cty mẹ	50.6	56.1	7.75	42.7	77.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.76	0	-33.8	15.8	-9.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	0	1.23	-31.4	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	0	-0.01	-0.02	-78.6
Tiền đầu kỳ	166	0	152	120	104
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.4**	**0**	**-32.6**	**-15.6**	**-54.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.12	-0.08	0.02
Tiền cuối kỳ	130	0	120	104	49.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic